

Nợ công Việt Nam -

những vấn đề cần bàn thêm

TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo
và Nguyễn Thảo Phương *

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008), nợ công và khủng hoảng nợ công đã trở thành thuật ngữ phổ biến trong các bản tin kinh tế nói chung và tài chính nói riêng. Trong thời gian gần đây, nợ công không chỉ là nỗi lo lắng của chính phủ mà còn là sự quan tâm của cả cộng đồng. Thật vậy, Zimbabwe - quốc gia có tỷ lệ lạm phát khủng khiếp cũng chính là nước có tỷ lệ nợ

công trên GDP cao nhất thế giới. Mối liên kết giữa các thành viên trong EU đang bị đe dọa bởi khủng hoảng nợ công. Tháng 4/2011, nội các của Chính phủ Mỹ bất đồng vì nợ công. Tại Việt Nam, theo World Factbook của CIA (Central Intelligence Agency), tỷ lệ nợ công so với GDP năm 2009 là 52,30% và Việt Nam hiện đang xếp thứ 44 trong 129 quốc gia về nợ công (bảng 1).

THỰC TRẠNG NỢ CÔNG TÀI VIỆT NAM

Về quy mô nợ công

Theo công bố của Tạp chí Kinh tế The Economist, tỷ lệ nợ công năm 2010 của Việt Nam là 50,935 tỷ USD tương đương 51,6% GDP. Mặc dù tỷ lệ nợ này vẫn nằm trong tầm kiểm soát (dưới 50%/GDP) nhưng nó quá cao so với mức phổ biến ở các nền kinh tế đang phát triển (từ 30-40%) và với thực trạng nợ công của một số nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc (17,4%), Indonesia (26,5%).

Ngoài ra, cũng theo The Economist, mức nợ công tính trên đầu người của Việt Nam năm 2010 là 580,91 USD. Nếu so sánh với 713,6 USD (Trung Quốc), 743 USD (Indonesia), 4.184 USD (Malaysia), 1.071 USD (Philippines), 2.064 USD (Thái Lan) thì đây là con số không cao. Tuy nhiên, nếu so mức nợ công bình quân đầu người của Việt Nam vào năm 2001 xấp xỉ 112 USD; thì trong vòng 10 năm, con số này đã tăng gấp 5 lần. Với thực trạng tỷ lệ tiết kiệm nội địa khoảng 27% GDP trong khi mức đầu tư toàn xã hội mỗi năm khoảng 42% GDP tại Việt Nam hiện nay, thì chắc chắn

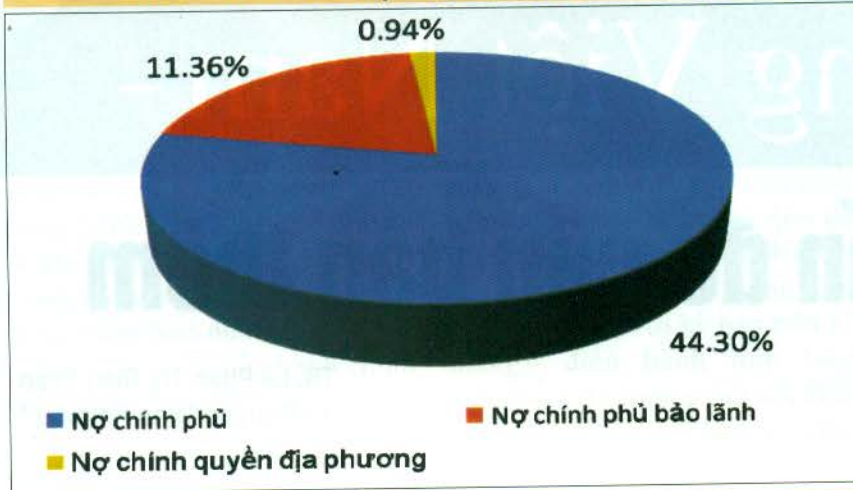
Bảng 1: Thực trạng nợ công năm 2009 của một số quốc gia trên thế giới

Thứ hạng	Quốc gia	% GDP	Thứ hạng	Quốc gia	% GDP
1	Zimbabwe	304	26	Cote d'Ivoire	64
2	Nhật Bản	192	27	Ireland	64
4	Lebanon	156	28	Hà Lan	62
5	Jamaica	132	30	Na Uy	60
6	Singapore	118	31	Ấn Độ	60
7	Italy	115	32	Philippines	59
8	Hy Lạp	113	33	Uruguay	59
9	Sudan	105	37	Bình quân thế giới	56
10	Bỉ	99	38	El Salvador	55
11	Iceland	95	40	Kenya	54
12	Nicaragua	87	41	Morocco	54
13	Sri Lanka	83	42	Mỹ	53
14	Ai Cập	80	44	Việt Nam	52
15	Pháp	80	45	Tây Ban Nha	50
17	Israel	78	46	Panama	50
18	Đức	77	47	Costa Rica	49
19	Bồ Đào Nha	75	48	Argentina	49
20	Canada	72	49	Thổ Nhĩ Kỳ	49
21	Jordan	70	50	Malaysia	48
22	Anh	69	51	Ban Lan	48
23	Ghana	68	56	Colombia	46
25	Áo	67	57	Thái Lan	46

Nguồn: CIA, Factbook, dựa vào số liệu các tổ chức quốc tế

* Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh

Biểu đồ 1: Cơ cấu nợ công của Việt Nam năm 2010



Nguồn: Bộ Tài chính

con số này sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới.

Về cơ cấu nợ công

Trước hết về hình thức vay nợ:

Theo Luật Quản lý nợ công Việt Nam 2009, nợ công bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Với cách tính này, nợ Chính phủ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ công của Việt Nam. Cụ thể, tỷ lệ nợ công năm 2009 Việt Nam là 52,6%/GDP, nợ Chính phủ là 41,9%, nợ Chính phủ bảo lãnh là 9,8%, nợ chính

quyền địa phương là 0,8%. Con số tương tự của năm 2010 lần lượt là 56,6%, 44,3%, 11,36% và 0,94% (biểu đồ 1).

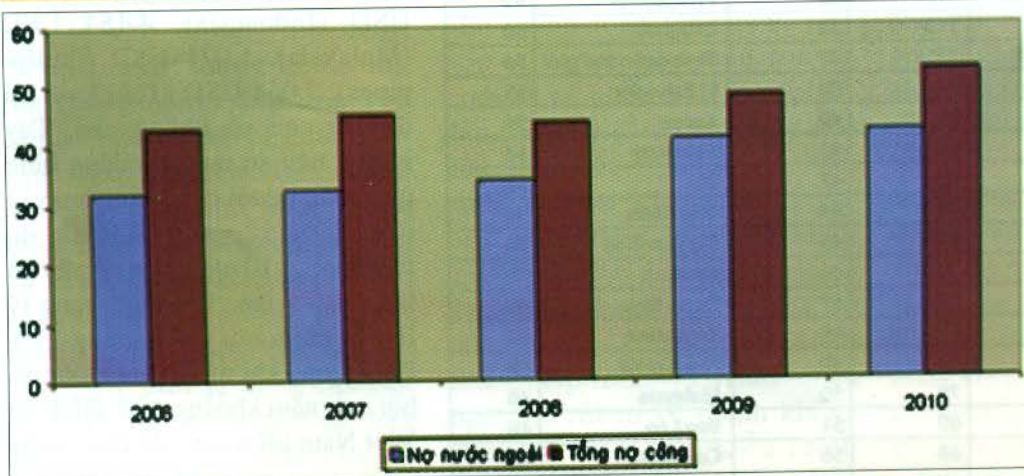
Hai là tiêu chí nợ trong nước và quốc tế: Trong cơ cấu nợ công Việt Nam, nợ nước ngoài có vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm 2010, trong 56,6% GDP nợ công đã có 42,2% GDP là nợ nước ngoài (biểu đồ 2). Mặc dù nợ công khác với nợ nước ngoài, nhưng hiện nay ở Việt Nam, thông tin chi tiết về nợ công chưa đầy đủ; do vậy, các nhà kinh

tế thường sử dụng chỉ số nợ nước ngoài để hình dung quy mô và mức độ nghiêm trọng của nợ công của quốc gia.

Nguồn cung cấp nợ nước ngoài chủ yếu của Việt Nam là các khoản vay ODA. Theo danh mục nợ công năm 2009 của Bộ Tài chính (BTC), 60,3% nợ công là ODA và 29,8% được tài trợ từ trái phiếu trong nước⁽¹⁾. Các điều khoản ưu đãi của ODA đã giúp Việt Nam giảm bớt được áp lực nợ công; tuy nhiên, tỷ trọng nợ nước ngoài cao tăng nguy cơ rủi ro về cơ cấu nợ trong tương lai. *Kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng nợ trong lịch sử cho thấy, khi tỷ trọng nợ nước ngoài quá cao, Chính phủ mất đi tính chủ động khi ứng phó với các biến động kinh tế thế giới và khó kiểm soát các món nợ vay phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái và tâm lý của nhà đầu tư quốc tế.* Khủng hoảng nợ Argentina (2001) và sự bất ổn của Hy Lạp hiện nay là minh chứng điển hình cho tác động tiêu cực của nguồn nợ công từ nước ngoài. Trường hợp ngược lại là Nhật, mặc dù có mức nợ công trên GDP cao nhưng Nhật Bản vẫn được đánh giá là bền vững do nợ công chủ yếu được tài trợ từ các nhà đầu tư trong nước.

Biểu đồ 2: Nợ nước ngoài so với tổng nợ công Việt Nam 2006 - 2010

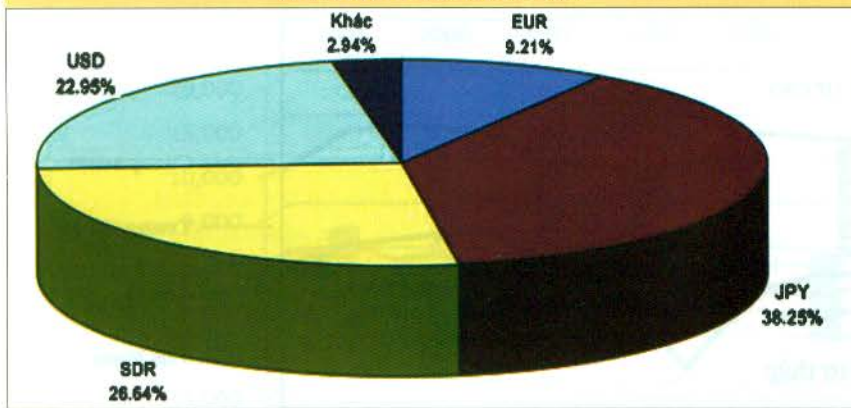
(Đơn vị tính: % GDP)



Nguồn: WB

Ba là yếu tố lãi suất: Các khoản vay nước ngoài của Việt Nam đa số đều có lãi suất thấp, trong đó chủ yếu là ở mức 1% - 2,99%. Tuy nhiên so với các năm trước, năm 2010, các khoản vay của Việt Nam có lãi suất cao hơn và khoản vay với lãi suất thả nổi đang ngày càng tăng lên,

Biểu đồ 3: Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo loại tiền tính đến 30/06/2010



Nguồn: Bản tin Nợ nước ngoài số 6 - Bộ Tài chính

gây thêm áp lực nợ cho Chính phủ. Trong 25,097 tỷ USD tổng nợ nước ngoài của Chính phủ, có 19,313 tỷ USD có lãi suất từ 1 - 2,99%; trên 1,678 tỷ USD chịu lãi suất từ 3 - 5,99% (tăng 176 triệu USD so với 2009) và có tới 1,888 tỷ USD ở mức lãi suất 6- 10%, tăng hơn gấp đôi so với 2009. Ngoài ra, các khoản vay với lãi suất thả nổi cũng tăng 6,66 triệu USD so với 2009. Theo Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, lãi suất trung bình nợ nước ngoài của Chính phủ đã tăng từ 1,54%/năm vào năm 2006 lên 1,9%/năm trong năm 2009 và năm 2010 đạt tới 2,1%/năm. Với thực trạng này, rõ ràng chi phí trả lãi đang trở thành gánh nặng ngày càng gia tăng của Chính phủ.

Bốn là cơ cấu tiền vay: Nợ nước ngoài của Việt Nam khá đa dạng về cơ cấu tiền vay. Trên lý thuyết, điều này được cho là có thể hạn chế rủi ro về tỷ giá, giảm áp lực lên nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ. Tuy nhiên, trên thực tế cơ cấu này cũng tiềm ẩn những rủi ro khi có biến động trên thị trường tài chính thế giới. Tỷ trọng cao của các khoản vay bằng USD (22,95%) và JPY (38,25%) (Biểu đồ 3) gây nguy cơ gia tăng khoản chi gốc và lãi khi

tỷ giá USD/VND luôn có xu hướng tăng; và JPY đang lên giá so với USD.

Như vậy, mặc dù mức nợ công so với GDP của Việt Nam vẫn được đánh giá là an toàn nhưng cơ cấu nợ công đang ẩn chứa nhiều rủi ro; do vậy, trong tình trạng lạm phát toàn cầu đang gia tăng, nguy cơ bùng nổ chiến tranh tiền tệ trên thế giới thì quản lý nợ công hiệu quả là vấn đề đáng quan tâm hàng đầu tại Việt Nam hiện nay.

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NỢ CÔNG VIỆT NAM HIỆN NAY

Vay nợ để đầu tư cho tăng trưởng kinh tế là điều bình thường diễn ra ở hầu hết các nước trên thế giới. Tuy vậy, nợ bao nhiêu là an toàn lại là một bài toán khó giải. Vấn đề mấu chốt đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là phải vay mượn, nhất là vay vốn nước ngoài dưới nhiều hình thức để tạo nguồn vốn cho tăng trưởng và phải sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay. Do đó, Chính phủ cần có biện pháp để tính toán kiểm soát mức nợ phù hợp với nền kinh tế và kiểm soát tốt quá trình sử dụng nguồn vốn vay, bằng cách xây dựng chiến lược và hệ thống các giải pháp khoa học, khả thi về quản lý nợ công.

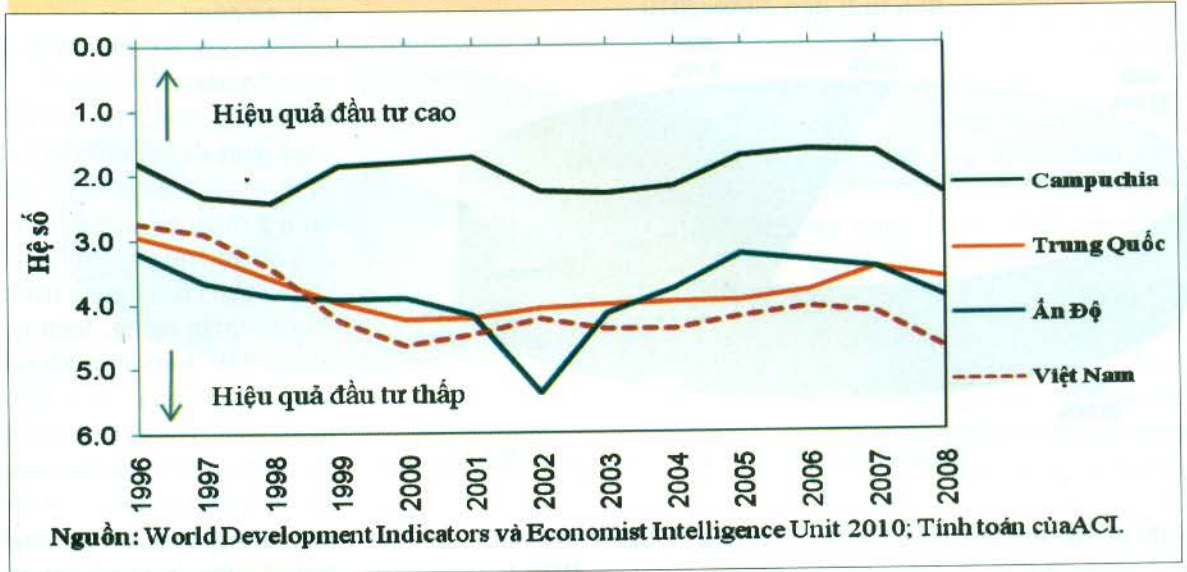
Một là, xây dựng chiến lược về vay nợ công

Trên cơ sở phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thu, chi NSNN trong từng giai đoạn, thời kỳ, cần xác định rõ mục đích vay (vay nợ để tài trợ thâm hụt ngân sách, tái cơ cấu nợ và cho vay lại hoặc vay để tài trợ cho các chương trình, dự án đầu tư quan trọng, hiệu quả, vay nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia), mức huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo từng đối tượng vay trong nước và ngoài nước, với hình thức huy động vốn và lãi suất thích hợp. Chiến lược về vay nợ công cũng cần chỉ rõ đối tượng sử dụng các khoản vay; hiệu quả dự kiến; xác định chính xác thời điểm vay, số vốn vay từng giai đoạn, tránh tình trạng tiền vay không được sử dụng trong thời gian dài hoặc chưa thực sự có nhu cầu sử dụng. Thông thường, vốn vay nước ngoài được các nước đang phát triển đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng để tạo đà cho tăng trưởng nhưng cần tính toán, cân đối giữa chính các dự án cơ sở hạ tầng. Nếu dùng nợ công để phát triển thì các dự án phải tạo ra công ăn việc làm, tạo lợi nhuận.

Bên cạnh đó, cần chú ý đến yếu tố đảm bảo tính bền vững về quy mô và tốc độ tăng trưởng của nợ công cũng như khả năng thanh toán trong nhiều tình huống khác nhau và hạn chế rủi ro, chi phí. Muốn vậy, cần thiết lập ngưỡng an toàn nợ công phù hợp với tình hình kinh tế của Việt Nam; thường xuyên đánh giá các rủi ro phát sinh từ các khoản vay nợ Chính phủ trong mối liên hệ với GDP, thu NSNN, tổng kim ngạch xuất khẩu, cán cân thương mại, dự trữ ngoại hối, dự trữ tài chính, quỹ tích lũy để trả nợ.

Đồng thời, Việt Nam cần quan

Biểu đồ 4: Hệ số ICOR của Việt Nam và một số quốc gia châu Á



tâm đến huy động vốn trong nước, thay vì chú trọng vào các khoản ngoại tệ thu được từ đối tác cho vay. Giảm sự lệ thuộc quá nhiều vào vốn vay nước ngoài, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài. Mặc dù ngoại tệ có thể giúp cân bằng cán cân thanh toán, nhưng nợ nước ngoài mang lại nhiều rủi ro.

Hai là, tăng cường kiểm soát và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay từ nợ công

Để đảm bảo khả năng trả nợ và tính bền vững của nợ công, Chính phủ phải tăng cường kiểm soát và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn được Chính phủ bảo lãnh và các khoản vốn Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại.

Chính phủ là người vay nợ nhưng không phải là người sử dụng cuối cùng các khoản vốn vay, mà là chủ dự án, đơn vị thụ hưởng ngân sách, doanh nghiệp, cá nhân; trong mọi trường hợp, NSNN phải gánh chịu hậu quả, rủi ro trong toàn bộ quá trình vay nợ. Các khoản vay và bảo lãnh này thực chất là nghĩa vụ ngân sách dự phòng, làm nảy sinh nguy cơ NSNN phải trang trải các

khoản nợ của khu vực doanh nghiệp trong tương lai, khi doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc mất khả năng thanh toán. Nguy cơ này sẽ càng cao hơn nữa khi Chính phủ vay và phát hành bảo lãnh không dựa trên những phân tích thận trọng về mức độ rủi ro cũng như năng lực trả nợ của doanh nghiệp. Do đó, quyết định vay về cho vay lại và bảo lãnh vay của Chính phủ cần được kiểm soát chặt chẽ và thực hiện hết sức thận trọng, chỉ nên ưu tiên cho các chương trình, dự án trọng điểm của Nhà nước hoặc thuộc các lĩnh vực ưu tiên cao của quốc gia và các dự án có mức độ khả thi và tính hiệu quả cao; không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn; vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ.

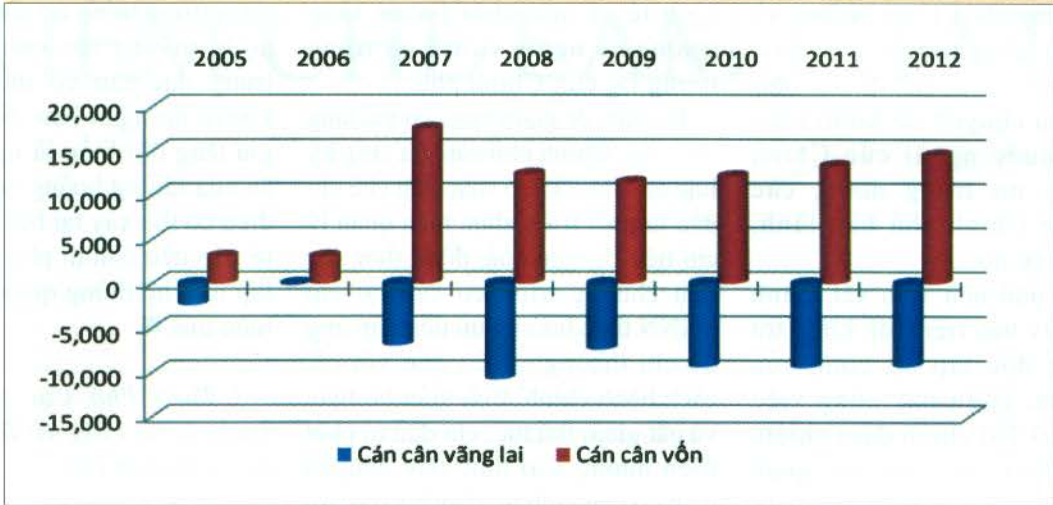
Song song với việc đó, cần phải kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên quá trình sử dụng các khoản vay nợ, các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, nhất là tại các đơn vị sử dụng trực tiếp vốn vay như: tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, NHTM,

các dự án lớn với mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng. Tránh tình trạng lãng phí vốn đầu tư, từng bước giảm hệ số ICOR (Biểu đồ 4). Có như vậy, nguồn vốn do Chính phủ vay nợ hoặc bảo lãnh cho vay mới được sử dụng một cách có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ

Ba là, công khai và minh bạch thông tin trong quản lý nợ công

Nợ công là nợ quốc gia; do vậy, Chính phủ cần công khai và minh bạch quy mô và cơ cấu nợ công. Thông tin chính xác giúp nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra những chính sách quản lý đúng đắn, phù hợp với nền kinh tế. Bên cạnh đó, công khai và minh bạch hóa nhằm tăng cường trách nhiệm trong quản lý, sử dụng các khoản nợ công và trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nợ công. Hơn nữa, nói cho cùng, nợ công cũng là khoản nợ mà người dân phải trả thông qua đóng thuế cho nhà nước; do đó, Chính phủ cần tính toán và công bố chính xác cho nhân dân - những người sẽ trả nợ - được biết. Mặt khác, đối với sử dụng nợ công, cũng cần phải minh bạch hóa, có cơ chế chặt chẽ và cụ thể để người dân và xã hội

Biểu đồ 5: Thực trạng cán cân vãng lai, cán cân vốn của Việt Nam từ 2005 - 2012 *



Nguồn: IMF

(* Số liệu từ 2011 đến 2012 là số dự báo)

giám sát được các công trình sử dụng vốn ODA, điều này cũng giúp cho nguồn vốn ODA nói chung và vốn vay từ nợ công nói riêng, được sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất.

Bốn là, nâng cao vai trò của hệ thống kiểm tra, giám sát tài chính

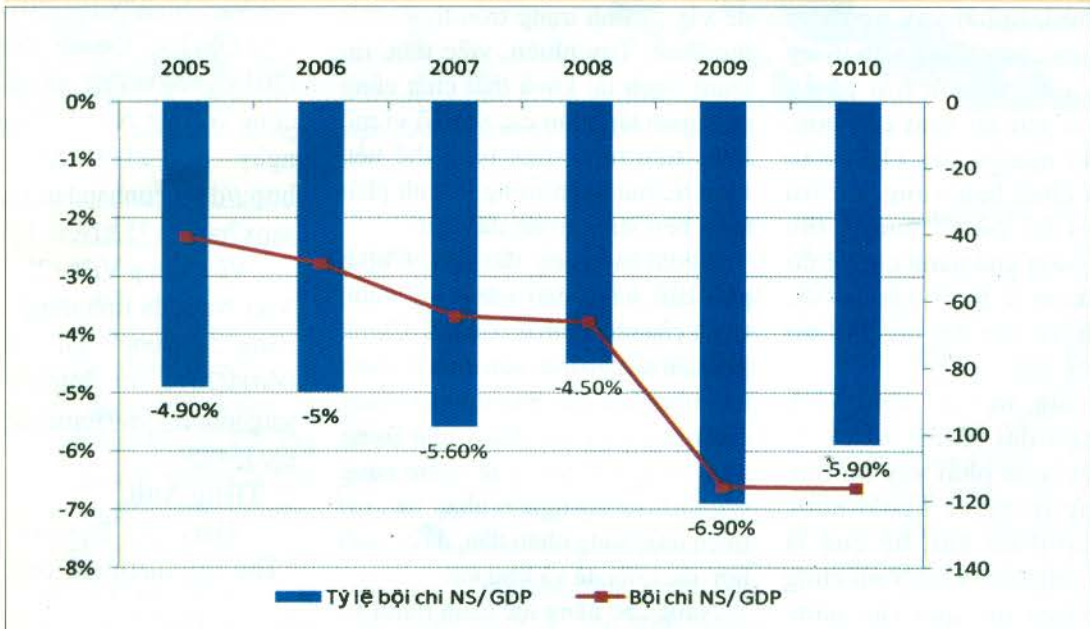
Kiểm toán Nhà nước (KTNN) là cơ quan chuyên môn về lĩnh

vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Vì vậy, KTNN kiểm tra việc quản lý và sử dụng các khoản nợ công là điều cần thiết, đảm bảo tính minh bạch trong quản lý và sử dụng các khoản nợ công cũng như tính bền vững của NSNN. Cần quy định rõ nhiệm vụ kiểm

toán nợ công của cơ quan này trong Luật Quản lý nợ công và Luật KTNN.

Tuy nhiên, trên thực tế do nợ công gồm nhiều loại hình khác nhau, mỗi loại nợ lại có đặc thù về quản lý đồng thời liên quan đến nhiều cơ quan quản lý, đối tượng sử dụng; do vậy, để kiểm toán nợ công có hiệu quả, hàng năm KTNN phải kiểm toán các

Biểu đồ 6: Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so của Việt Nam từ 2005 - 2010



báo cáo thường niên về nợ công; đồng thời tăng cường số lượng và chất lượng các cuộc kiểm toán chuyên đề về nợ công, như chuyên đề kiểm toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ, vay nợ trong nước, các khoản nợ Chính phủ bảo lãnh, chi phí vay nợ...

Chính phủ nên xem xét thành lập một ủy ban riêng để kiểm tra giám sát độc lập nợ công của Việt Nam. Hiện nay công việc này do Bộ Tài chính đảm nhiệm nhưng chưa có một cơ quan chuyên trách nên việc quản lý còn nhiều bất cập, chậm trễ, gây nên những thất thoát, thiếu hiệu quả trong việc sử dụng kiểm soát nợ công.

Năm là, giảm tình trạng thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân vãng lai

Nguồn bù đắp thâm hụt cán cân vãng lai (Biểu đồ 5) chủ yếu từ chuyên giao vốn, đầu tư nước ngoài và vay nợ nước ngoài. Như vậy, về cơ bản, thâm hụt tài khoản vãng lai có thể được hiểu là một khoản vay nước ngoài của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Chính phủ Việt Nam. Để bù đắp thâm hụt cán cân vãng lai, Chính phủ lại phải vay nợ thêm qua các kênh huy động vốn trong nước và quốc tế như trái phiếu Chính phủ với lãi suất cao hơn. Trong khi nguồn vốn chảy vào quốc gia chưa bền vững, dự trữ ngoại hối lại có xu hướng thu hẹp làm giảm khả năng chống đỡ của nền kinh tế trước các cú sốc tài chính và tạo áp lực lên nợ công và tỷ giá.

Thêm nữa, bội chi ngân sách lớn và kéo dài (Biểu đồ 6) đã buộc Việt Nam phải vay nợ trên thị trường trong và ngoài nước để bù đắp thâm hụt, hệ quả là mức nợ công của Việt Nam cũng gia tăng liên tục qua các năm,

gây tác động xấu đến ổn định kinh tế vĩ mô, chất lượng tăng trưởng và nghĩa vụ trả nợ trong tương lai của Chính phủ.

Do vậy, để giảm nguy cơ gia tăng nợ công, Chính phủ cần gia tăng kỷ luật tài khóa, kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư phát triển, thực hiện quản lý chi tiêu có hiệu quả, đồng thời xúc tiến chương trình cơ cấu lại chi NSNN theo hướng: ưu tiên đáp ứng đủ chi thường xuyên gắn với cải cách hành chính, tinh giản bộ máy và cắt giảm thủ tục; chi đầu tư phát triển hướng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo chi trả nợ đầy đủ, trong kế hoạch có thể bố trí trả nợ trước hạn. Thực hiện mục tiêu cắt giảm thâm hụt NSNN thông qua giảm tỷ lệ chi NSNN so với GDP, cắt giảm các công trình đầu tư không lỗ có thời gian đầu tư dài.

Để thu hẹp thâm hụt ngân sách thì song song với việc giảm chi tiêu, Chính phủ cũng cần cải thiện và đa dạng hóa các nguồn thu ngân sách, tránh tình trạng ngân sách phụ thuộc quá nhiều (tới hơn 40%) vào các nguồn thu không bền vững từ dầu mỏ và thuế nhập khẩu như hiện nay. Cải cách chính sách thuế, đặc biệt là thuế bất động sản, thuế thu nhập cá nhân với tiêu chí quán triệt không để xảy ra tình trạng trốn thuế, thất thu thuế. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách tài khóa thắt chặt cũng cần quan tâm đến các yếu tố vĩ mô khác trên bình diện tổng thể nền kinh tế, mà quan trọng là tính phát triển bền vững trong dài hạn.

Ngoài ra, trong dài hạn, Chính phủ cần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Cụ thể, Chính phủ cần tái cấu trúc nền kinh tế giảm thâm hụt cán cân thương mại; nâng cao năng suất lao động; chú trọng hoạt động đào tạo, y tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện mức sống nhân dân, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và khu vực.

Nâng cao năng lực cạnh tranh và

uy tín của quốc gia là vấn đề tối quan trọng trong nợ công. Nếu chủ nợ bị mất uy tín, một khoản vay trung dài hạn có thể trở thành khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn gia tăng đột biến là nguy cơ tiềm ẩn của khủng hoảng nợ quốc gia - điều có thể xảy ra bất kỳ nền kinh tế nào nếu Chính phủ không thiết lập một hệ thống quản lý nợ công hiệu quả. ■

¹ Theo Phó Cục trưởng Cục Quản lý nợ công và Tài chính đối ngoại Hoàng Hải

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- Luật số 29/2009/QH12 Luật

Quản lý nợ công 2009.

- Bộ Tài chính (2010), Bản tin Nợ nước ngoài số 6

- Hồ Diệp (2010), “Khủng hoảng nợ công thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam: Nguy cơ và những khuyến cáo với Việt Nam”. Được tải về ngày 20/03/2010 từ <http://vov.vn/Home/Bai-3-Nguy-co-va-nhung-khuyen-cao-voi-Viet-Nam/201012/161997.vov>

- GS.TS. Vương Đình Huệ, (2011), “Nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam” Được tải về ngày 21/03/2011 từ <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=205619>

- Vũ Quang Việt, (2010), “Liệu Việt Nam đã tính đúng và đủ nợ công”. Được tải về ngày 06/04/2011 từ <http://www.the-saigontimes.vn/Home/diendan/yki/en/35495/>

Tiếng Anh:

- Gary A. Dymski, (2002), “The international debt crisis”.

...